

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KON BRAIH**

Số: /UBND-KT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Braih, ngày tháng năm 2025

Về việc tổng hợp khối lượng, khái toán kinh phí thực hiện công tác đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai xã Kon Braih

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh.

Căn cứ Văn bản số 1050/UBND-NNTN ngày 06/08/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc báo cáo kết quả thực hiện và nhu cầu khối lượng, kinh phí thực hiện hoàn chỉnh việc đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

Căn cứ Công văn số 3402/STNMT-ĐĐBĐ ngày 18/09/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh về việc rà soát khối lượng, khái toán kinh phí thực hiện công tác đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai xã Kon Braih

Sau khi rà soát, UBND xã Kon Braih tổng hợp tổng hợp kết quả khối lượng, khái toán kinh phí thực hiện công tác đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai xã Kon Braih với tổng kinh phí là **38.649.044.000 đồng** (có bảng khái toán kèm theo).

UBND Xã Kon Braih kính báo để Sở Nông nghiệp và Môi trường được biết, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND xã;
- Lưu: VT;

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Sơn

BẢNG KHAI TOÁN KINH PHÍ ĐO ĐẠC, CHỈNH LÝ, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

ĐỊA ĐIỂM: XÃ KON BRAIH, TỈNH QUẢNG NGÃI

(Hệ số khu vực 0,7)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Xây dựng lưới địa chính	Điểm	39	23.287.231	908.202.000	
2	Đo đạc thành lập bản đồ địa chính	ha	3.937,9	3.590.786	14.140.156.000	
3	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính	thửa/tờ	8.470,8	1.079.765	9.146.473.000	181 Tờ
4	Cấp mới giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Giấy	8.495	593.633	5.042.913.000	
5	Cấp đổi giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Giấy	7.485	550.230	4.118.472.000	
6	Xây dựng cơ sở dữ liệu	Xã/giấy	15.980	331.216	5.292.828.000	
	<i>Tổng cộng (làm tròn)</i>				<i>38.649.044.000</i>	

Bảng chữ: Ba mươi tám tỷ sáu trăm bốn mươi chín triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn đồng chẵn.